

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 9**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	6. D	11. B	16. D	21. C	26. B	31. C	36. A
2. A	7. C	12. A	17. B	22. D	27. D	32. D	37. C
3. D	8. D	13. B	18. A	23. A	28. A	33. B	38. D
4. D	9. A	14. C	19. D	24. A	29. A	34. C	39. B
5. A	10. A	15. A	20. D	25. A	30. C	35. D	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. village /'vɪl.ɪdʒ/

B. grocery /'grəʊ.sər.i/C. giraffe /dʒə'reɪf/

D. energy /'en.ə.dʒi/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /g/, các phương án còn lại phát âm /dʒ/.

Chọn B

2. A**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. control /kən'trɒl/B. solution /sə'lu:ʃən/C. pollution /pə'lu:ʃən/

D. congestion /kən'dʒes.tʃən/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /oʊ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn A

3. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. repair /rɪ'per/ => trọng âm 2

B. complain /kəm'pleɪn/ => trọng âm 2

C. involve /ɪn'vɔ:lɪv/ => trọng âm 2

D. happen /'hæp.ən/ => trọng âm 1

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

4. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. government /'gʌv.ə.n.mənt/ => trọng âm 1

B. business /'bɪz.nəs/ => trọng âm 1

C. accident /'æk.sə.dənt/ => trọng âm 1

D. congestion /kən'dʒes.tʃən/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các động từ khuyết thiếu và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If the government wants to reduce traffic congestion, they _____ improve public transportation.
That's my suggestion.

(Nếu chính phủ muốn giảm tắc nghẽn giao thông, họ _____ cải thiện giao thông công cộng. Đó là đề xuất của tôi.)

Lời giải chi tiết:

- A. should + V: nên
- B. need + V/ to V: cần
- C. may + V: có lẽ
- D. might + V: có lẽ

Câu hoàn chỉnh: If the government wants to reduce traffic congestion, they **should** improve public transportation. That's my suggestion.

(Nếu chính phủ muốn giảm tắc nghẽn giao thông, họ nên cải thiện giao thông công cộng. Đó là đề xuất của tôi.)

Chọn A

6. D

Phương pháp:

Dựa vào dấu hiệu thời gian “at 9.am yesterday” và cấu trúc “while” để chọn thì đúng.

At 9 a.m. yesterday, while I _____ wildlife, my cousins _____ photos.

(Vào lúc 9 giờ sáng hôm qua, trong khi tôi đang _____ động vật hoang dã, anh em họ của tôi đã _____ ảnh.)

Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thời gian “at 9.am yesterday” (lúc 9 giờ tối qua) => cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn: S + was/were + V-ing.

Cấu trúc với “while” (trong khi) nối hai hành động xảy ra song song tại một thời điểm trong quá khứ: WHILE S1 + was/were + V-ing , S2 + was/were + V-ing.

Câu hoàn chỉnh: At 9 a.m. yesterday, while I **was watching** wildlife, my cousins **were taking** photos.

(Vào lúc 9 giờ sáng hôm qua, trong khi tôi đang ngắm động vật hoang dã, anh em họ của tôi đang chụp ảnh.)

Chọn D

7. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ “aim” để chọn động từ theo sau đúng.

The government aims _____ more affordable apartments for low-income people in the city.

(Chính phủ đặt mục tiêu _____ nhiều căn hộ giá cả phải chăng hơn cho người thu nhập thấp trong thành phố.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “aim” (đặt mục tiêu) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: The government aims **to build** more affordable apartments for low-income people in the city.
(Chính phủ đặt mục tiêu xây dựng nhiều căn hộ giá cả phải chăng hơn cho người thu nhập thấp trong thành phố.)

Chọn C

8. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Phạm Tuân was the first Vietnamese _____ to fly in space in 1980.

(Phạm Tuân là _____ Việt Nam đầu tiên bay vào vũ trụ vào năm 1980.)

Lời giải chi tiết:

- A. researcher (n): nhà nghiên cứu
- B. apprentice (n): người học việc
- C. psychologist (n): nhà tâm lý học
- D. astronaut (n): phi hành gia

Câu hoàn chỉnh: Phạm Tuân was the first Vietnamese **astronaut** to fly in space in 1980.

(Phạm Tuân là phi hành gia Việt Nam đầu tiên bay vào vũ trụ vào năm 1980.)

Chọn D

9. A

Phương pháp:

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Don: Bạn không nghĩ một số công việc chân tay, đặc biệt là thợ nề, sẽ ít được ưa chuộng hơn sao? **Kim:**

- A. Không, tôi không nghĩ vậy.
- B. Còn gì nữa không?
- C. Thật tuyệt!
- D. Đó là một công việc thú vị.

Chọn A

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The traffic policeman is working hard to _____ traffic and clear the jam.

(Cảnh sát giao thông đang làm việc chăm chỉ để _____ giao thông và giải quyết tình trạng tắc đường.)

Lời giải chi tiết:

- A. direct (v): điều tiết
- B. drop (v): giảm
- C. reduce (v): cắt giảm
- D. handle (v): xử lý

Câu hoàn chỉnh: The traffic policeman is working hard to **direct** traffic and clear the jam.

(Cảnh sát giao thông đang làm việc chăm chỉ để điều tiết giao thông và giải quyết tình trạng tắc đường.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “affordable” và cách dùng kiến thức về mệnh đề kết quả để loại các đáp án sai.

The city’s public transportation system is _____ affordable _____ many residents prefer using it.

(Hệ thống giao thông công cộng của thành phố _____ hợp lý _____ nhiều cư dân thích sử dụng nó.)

Lời giải chi tiết:

- A. so – as => loại vì cấu trúc “so...that” (*quá...nên*); cấu trúc “so ... as” dùng trong so sánh bằng dạng phủ định.
- B. so – that => đúng vì cấu trúc: S + be + so + adj + that + mệnh đề
- C. such – as => loại vì cấu trúc “such...that” (*quá...nên*) chứ không có “such” đi với “as”.
- D. such – that => loại vì cấu trúc: S + be/ V + such + cụm danh từ + that + mệnh đề

Câu hoàn chỉnh: The city’s public transportation system is **so** affordable **that** many residents prefer using it.

(Hệ thống giao thông công cộng của thành phố quá hợp lý đến nỗi mà nhiều cư dân thích sử dụng nó.)

Chọn B

12. A

Phương pháp:

Dựa vào từ chỉ mức độ so sánh “much” để chọn dạng cấu trúc so sánh hơn và dựa vào cách dùng các cấu trúc so sánh để loại các đáp án sai.

I think the mountains in the north of Vietnam are much _____ those in the south.

(Tôi nghĩ rằng những ngọn núi ở phía bắc Việt Nam _____ hơn nhiều những ngọn núi ở phía nam.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài “spectacular” (*ngọn mục*) với từ chỉ mức độ “much” (*nhiều*): S1 + to be + much + more + adj + than + S2.

- A. more spectacular than => đúng cấu trúc
- B. so spectacular as => sai cấu trúc so sánh hơn
- C. spectacular as => sai cấu trúc so sánh hơn

D. spectacular than => thiếu “more” để đúng cấu trúc so sánh hơn

Câu hoàn chỉnh: I think the mountains in the north of Vietnam are much **more spectacular than** those in the south.

(Tôi nghĩ những ngọn núi ở phía bắc Việt Nam ngaoan mục hơn nhiều so với những ngọn núi ở phía nam.)

Chọn A

13. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các cụm động từ với “take” và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This is a reminder that the English exam will (13) _____ on Monday, March 5th, at 9:00 AM in the main auditorium.

(Đây là lời nhắc nhở rằng kỳ thi tiếng Anh sẽ (13) _____ vào Thứ Hai, ngày 5 tháng 3, lúc 9:00 sáng tại hội trường chính.)

Lời giải chi tiết:

- A. take part in (phr.v): tham gia
- B. take place (phr.v): diễn ra
- C. take off (phr.v): cất cánh, cởi
- D. take up (phr.v): bắt đầu một sở thích mới

Câu hoàn chỉnh: This is a reminder that the English exam will **take place** on Monday, March 5th, at 9:00 AM in the main auditorium.

(Đây là lời nhắc nhở rằng kỳ thi tiếng Anh sẽ diễn ra vào Thứ Hai, ngày 5 tháng 3, lúc 9:00 sáng tại hội trường chính.)

Chọn B

14. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Please ensure you arrive at least 15 minutes (14) _____ to find your seats and settle in.

(Vui lòng đảm bảo bạn đến (14) _____ ít nhất 15 phút để tìm chỗ ngồi và ổn định chỗ ngồi.)

Lời giải chi tiết:

- A. late (adv): trễ
- B. in time (adv): đúng giờ
- C. early (adv): đúng giờ
- D. fast (adv): nhanh

Câu hoàn chỉnh: Please ensure you arrive at least 15 minutes **early** to find your seats and settle in.

(Vui lòng đảm bảo bạn đến sớm ít nhất 15 phút để tìm chỗ ngồi và ổn định chỗ ngồi.)

Chọn C

15. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Please do not bring any (15) _____ devices or notes.

(Xin vui lòng không mang theo bất kỳ thiết bị (15) _____ hoặc ghi chú nào.)

Lời giải chi tiết:

- A. electronic (adj): liên quan đến điện tử => electronic devices: thiết bị điện tử
- B. electricity (n): điện
- C. electric (adj): chạy bằng điện
- D. electrical (adj): thuộc về điện

Câu hoàn chỉnh: Please do not bring any **electronic** devices or notes.

(Xin vui lòng không mang theo bất kỳ thiết bị điện tử hoặc ghi chú nào.)

Chọn A

16. D

Phương pháp:

Dựa vào động từ “look forward” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Good luck with your preparations, and we look forward (16) _____ you on exam day!

(Chúc bạn may mắn với sự chuẩn bị của mình, và chúng tôi mong (16) _____ bạn vào ngày thi!)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “look forward to” (mong đợi) cần dạng động từ ở V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Good luck with your preparations, and we look forward **to seeing** you on exam day!

(Chúc bạn may mắn với sự chuẩn bị của mình, và chúng tôi mong gặp bạn vào ngày thi!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Attention, students!

This is a reminder that the English exam will (13) **take place** on Monday, March 5th, at 9:00 AM in the main auditorium. Please ensure you arrive at least 15 minutes (14) **early** to find your seats and settle in.

You are allowed to bring a pen, pencil, and an eraser. Please do not bring any (15) **electronic** devices or notes.

Good luck with your preparations, and we look forward (16) **to seeing** you on exam day!

Thank you.

Tam dịch

Các bạn học sinh, lưu ý!

Đây là lời nhắc nhở rằng kỳ thi tiếng Anh sẽ (13) diễn ra vào Thứ Hai, ngày 5 tháng 3, lúc 9:00 sáng tại khán phòng chính. Vui lòng đảm bảo bạn đến (14) sớm ít nhất 15 phút để tìm chỗ ngồi và ổn định chỗ ngồi.

Bạn được phép mang theo bút, bút chì và tẩy. Vui lòng không mang theo bất kỳ thiết bị (15) điện tử hoặc ghi chú nào.

Chúc các bạn may mắn với sự chuẩn bị của mình và chúng tôi mong (16) được gặp các bạn vào ngày thi!

Cảm ơn các bạn.

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Mr Lam has just moved from a small village to Ha Noi last week. On the first day, he was frightened and worried a lot while crossing the streets.

(Anh Lâm vừa mới chuyển từ một ngôi làng nhỏ lên Hà Nội tuần trước. Ngày đầu tiên, anh rất sợ hãi và lo lắng khi băng qua đường.)

a. After a few days, he got over the fear and got used to the busy traffic in Ha Noi.

(Sau vài ngày, anh đã vượt qua nỗi sợ hãi và quen với giao thông đông đúc ở Hà Nội.)

b. However, he then learned to be careful and patient when he walks across.

(Tuy nhiên, sau đó anh đã học được cách cẩn thận và kiên nhẫn khi đi bộ qua đường.)

c. It was the constant noise and rush of vehicles that made it very difficult for him.

(Tiếng ồn liên tục và tiếng xe cộ chạy ầm ầm khiến anh rất khó khăn.)

Now he feels much more comfortable moving around the city.

(Bây giờ anh cảm thấy thoải mái hơn nhiều khi di chuyển trong thành phố.)

Bài hoàn chỉnh

Mr Lam has just moved from a small village to Ha Noi last week. On the first day, he was frightened and worried a lot while crossing the streets. (c) It was the constant noise and rush of vehicles that made it very difficult for him. (b) However, he then learned to be careful and patient when he walks across. (a) After a few days, he got over the fear and got used to the busy traffic in Ha Noi. Now he feels much more comfortable moving around the city.

Tam dịch

Anh Lâm vừa mới chuyển từ một ngôi làng nhỏ đến Hà Nội vào tuần trước. Vào ngày đầu tiên, anh ấy rất sợ hãi và lo lắng khi băng qua đường. (c) Tiếng ồn liên tục và tiếng xe cộ chạy nhanh khiến anh ấy rất khó khăn. (b) Tuy nhiên, sau đó anh ấy đã học được cách cẩn thận và kiên nhẫn khi đi qua. (a) Sau một vài ngày, anh ấy đã vượt qua nỗi sợ hãi và quen với giao thông đông đúc ở Hà Nội. Bây giờ anh ấy cảm thấy thoải mái hơn nhiều khi di chuyển quanh thành phố.

Chọn B

18. A

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

***Nghĩa của các câu**

A. Ha Noi is starting to feel like home for him.

(Hà Nội bắt đầu giống như nhà của anh ấy.)

B. He still finds it hard to live in Ha Noi.

(Anh ấy vẫn thấy khó khăn khi sống ở Hà Nội.)

C. He hopes to get on well with his neighbours soon.

(Anh ấy hy vọng sẽ sớm hòa thuận với hàng xóm.)

D. Ha Noi seems to make him tired and stressed.

(Hà Nội dường như khiến anh ấy mệt mỏi và căng thẳng.)

Bài hoàn chỉnh

Mr Lam has just moved from a small village to Ha Noi last week. On the first day, he was frightened and worried a lot while crossing the streets. (c) It was the constant noise and rush of vehicles that made it very difficult for him. (b) However, he then learned to be careful and patient when he walks across. (a) After a few days, he got over the fear and got used to the busy traffic in Ha Noi. Now he feels much more comfortable moving around the city. **(A) Ha Noi is starting to feel like home for him.**

Tạm dịch

Anh Lâm vừa mới chuyển từ một ngôi làng nhỏ đến Hà Nội vào tuần trước. Vào ngày đầu tiên, anh ấy rất sợ hãi và lo lắng khi băng qua đường. (c) Tiếng ồn liên tục và tiếng xe cộ chạy nhanh khiến anh ấy rất khó khăn. (b) Tuy nhiên, sau đó anh ấy đã học được cách cẩn thận và kiên nhẫn khi đi bộ qua đường. (a) Sau một vài ngày, anh ấy đã vượt qua nỗi sợ hãi và quen với giao thông đông đúc ở Hà Nội. Bây giờ anh ấy cảm thấy thoải mái hơn nhiều khi di chuyển quanh thành phố. **(A) Hà Nội bắt đầu giống như nhà của anh ấy.**

Chọn A

19. A

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc to be + adj “is important” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

If you are starting out your career or are already in the workforce, it is important (19)_____ into the future.

(Nếu bạn đang bắt đầu sự nghiệp hoặc đã đi làm, điều quan trọng là (19) _____ về tương lai.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau to be + adj “is important” (quan trọng) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: If you are starting out your career or are already in the workforce, it is important **to look** into the future.

(Nếu bạn đang bắt đầu sự nghiệp hoặc đã đi làm, điều quan trọng là phải nhìn về tương lai.)

Chọn A

20. D

Phương pháp:

Dựa vào cụm danh từ “the increasing demand for the care of the older population”, nghĩa và cách dùng các liên từ để chọn đáp án đúng.

There will be a steady need for healthcare providers (20)_____ the increasing demand for the care of the older population and the number of patients with health conditions.

(Sẽ có nhu cầu ổn định về các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe (20)_____ nhu cầu chăm sóc người cao tuổi ngày càng tăng và số lượng bệnh nhân mắc các bệnh lý.)

Lời giải chi tiết:

- A. despite + N/V-ing: mặc dù
- B. although + S + V: mặc dù => loại
- C. since + S + V: vì => loại
- D. because of + N/V-ing: vì

Câu hoàn chỉnh: There will be a steady need for healthcare providers **because of** the increasing demand for the care of the older population and the number of patients with health conditions.

(Sẽ có nhu cầu ổn định về các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe vì nhu cầu chăm sóc người cao tuổi và số lượng bệnh nhân mắc các bệnh lý ngày càng tăng.)

Chọn D

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cách dùng mạo từ để chọn đáp án đúng.

To land (21)_____ job in the healthcare industry or related fields, it would be a good idea to focus on jobs such as nurses, medical scientists or physicians.

(Để có được (21) _____ công việc trong ngành chăm sóc sức khỏe hoặc các lĩnh vực liên quan, bạn nên tập trung vào các công việc như y tá, nhà khoa học y khoa hoặc bác sĩ.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ đếm được số ít được nhắc đến lần đầu tiên và chưa xác định cụ thể, bắt đầu bằng phụ âm “j” (công việc) cần dùng mạo từ “a”.

Câu hoàn chỉnh: To land **a** job in the healthcare industry or related fields, it would be a good idea to focus on jobs such as nurses, medical scientists or physicians.

(Để có được một công việc trong ngành chăm sóc sức khỏe hoặc các lĩnh vực liên quan, bạn nên tập trung vào các công việc như y tá, nhà khoa học y khoa hoặc bác sĩ.)

Chọn C

22. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa và cách sắp xếp của ba từ “cyber”, “technology” và “security” để chọn được trật tự đúng.

Besides, as more businesses go online, there will be a greater need for experts in digital marketing, electronic commerce, (22) _____, data science (data analysts), and software development.

(Bên cạnh đó, khi nhiều doanh nghiệp trực tuyến hơn, sẽ có nhu cầu lớn hơn về các chuyên gia trong tiếp thị kỹ thuật số, thương mại điện tử, (22) _____, khoa học dữ liệu (chuyên gia phân tích dữ liệu) và phát triển phần mềm.)

Lời giải chi tiết:

Cụm danh từ đúng “cyber security” (*an ninh mạng*) là một khái niệm hoàn chỉnh.

“technology” (*công nghệ*) bổ nghĩa cho toàn bộ cụm nên sẽ đứng sau cùng.

⇒ Cụm danh từ ghép hoàn chỉnh: cyber security technology (*công nghệ an ninh mạng*)

Câu hoàn chỉnh: Besides, as more businesses go online, there will be a greater need for experts in digital marketing, electronic commerce, **cyber security technology**, data science (data analysts), and software development.

(Bên cạnh đó, khi nhiều doanh nghiệp trực tuyến hơn, sẽ có nhu cầu lớn hơn về các chuyên gia trong tiếp thị kỹ thuật số, thương mại điện tử, công nghệ an ninh mạng, khoa học dữ liệu (chuyên gia phân tích dữ liệu) và phát triển phần mềm.)

Chọn D

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Mastering skills and acquiring certificates in these fields would (23)_____ you a competitive applicant for many job openings.

(Việc thành thạo các kỹ năng và có được các chứng chỉ trong các lĩnh vực này sẽ (23)_____ bạn trở thành ứng viên cạnh tranh cho nhiều vị trí việc làm.)

Lời giải chi tiết:

A. Make (v): làm cho

B. Do (v): làm

C. Help (v): giúp

D. Create (v): tạo ra

Câu hoàn chỉnh: Mastering skills and acquiring certificates in these fields would (23) **make** you a competitive applicant for many job openings.

(Việc thành thạo các kỹ năng và có được các chứng chỉ trong các lĩnh vực này sẽ làm cho bạn trở thành ứng viên cạnh tranh cho nhiều vị trí việc làm.)

Chọn A

24. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “chances” để chọn giới từ đúng.

In sum, you should stay up-to-date on the latest trends and learn necessary skills in health care, technology, or digital fields to increase your chances (24)_____ getting a job.

(Tóm lại, bạn nên cập nhật những xu hướng mới nhất và học các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, công nghệ hoặc kỹ thuật số để tăng cơ hội (24) _____ có được việc làm.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau danh từ “chances” (cơ hội) cần dùng giới từ “OF”: cơ hội để làm gì.

Câu hoàn chỉnh: In sum, you should stay up-to-date on the latest trends and learn necessary skills in health care, technology, or digital fields to increase your chances **of** getting a job.

(Tóm lại, bạn nên cập nhật những xu hướng mới nhất và học các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, công nghệ hoặc kỹ thuật số để tăng cơ hội để có được việc làm.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

If you are starting out your career or are already in the workforce, it is important (19) **to look** into the future.

There will be a steady need for healthcare providers (20) **because of** the increasing demand for the care of the older population and the number of patients with health conditions. To land (21) **a** job in the healthcare industry or related fields, it would be a good idea to focus on jobs such as nurses, medical scientists or physicians.

Besides, as more businesses go online, there will be a greater need for experts in digital marketing, electronic commerce, (22) **cyber security technology**, data science (data analysts), and software development. Mastering skills and acquiring certificates in these fields would (23) **make** you a competitive applicant for many job openings.

In sum, you should stay up-to-date on the latest trends and learn necessary skills in health care, technology, or digital fields to increase your chances (24) **of** getting a job.

Tam dịch

Nếu bạn đang bắt đầu sự nghiệp hoặc đã đi làm, điều quan trọng là (19) phải nhìn về tương lai.

Sẽ có nhu cầu ổn định về các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe (20) do nhu cầu chăm sóc người già và số lượng bệnh nhân mắc các bệnh lý ngày càng tăng. Để có được (21) một công việc trong ngành chăm

sức khỏe hoặc các lĩnh vực liên quan, bạn nên tập trung vào các công việc như y tá, nhà khoa học y khoa hoặc bác sĩ.

Bên cạnh đó, khi ngày càng nhiều doanh nghiệp chuyển sang trực tuyến, sẽ có nhu cầu lớn hơn về các chuyên gia trong lĩnh vực tiếp thị kỹ thuật số, thương mại điện tử, (22) công nghệ an ninh mạng, khoa học dữ liệu (chuyên gia phân tích dữ liệu) và phát triển phần mềm. Việc thành thạo các kỹ năng và có được các chứng chỉ trong các lĩnh vực này sẽ (23) khiến bạn trở thành ứng viên cạnh tranh cho nhiều vị trí tuyển dụng.

Tóm lại, bạn nên cập nhật các xu hướng mới nhất và học các kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, công nghệ hoặc kỹ thuật số để tăng cơ hội (24) để có được việc làm.

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

I won't finish my assignment by the deadline without your help.

(Tôi sẽ không thể hoàn thành bài tập đúng hạn nếu không có sự giúp đỡ của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. Unless you help me, I won't finish my assignment by the deadline. => đúng

(Nếu bạn không giúp tôi, tôi sẽ không hoàn thành bài tập đúng hạn.)

B. I will complete my assignment soon, with or without your help. => loại vì sai về nghĩa

(Tôi sẽ hoàn thành bài tập sớm thôi, có hoặc không có sự giúp đỡ của bạn.)

C. Unless you don't help me, I won't finish my assignment by the deadline. => sai ngữ pháp vì trong mệnh đề “unless” động từ không được ở dạng phủ định.

D. I will not finish my assignment with your help. => loại vì sai về nghĩa

(Tôi sẽ không hoàn thành bài tập của mình với sự giúp đỡ của bạn.)

Chọn A

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc các câu liên quan đến chỉ mức độ để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

The children couldn't go swimming because the weather was so cold.

(Trẻ em không thể đi bơi vì thời tiết quá lạnh.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc mệnh đề chỉ kết quả:

- với “so...that” (quá...nên): S + be + so + adj + that + S + V.
- với “such...that” (quá...nên): S + be/ V + such + (a/an) + (adj) + N + that + S + V.

- A. The weather was so cold for the children to go swimming. => sai cách dùng cấu trúc với “so...that” (quá...nên) => loại
- B. The weather was so cold that the children couldn't go swimming. => đúng cấu trúc và đúng nghĩa (Thời tiết quá lạnh nên trẻ em không thể đi bơi)
- C. The weather was such cold that the children couldn't go swimming. => sai cách dùng cấu trúc với “such...that” (quá...nên) vì “cold” chỉ mới là tính từ => loại
- D. The weather was cold enough for the children to go swimming. => loại vì sai về nghĩa (Thời tiết đủ lạnh để trẻ em đi bơi)

Chọn B

27. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc các câu liên quan đến chỉ mức độ và mạo từ để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

job market / become / competitive / that the opportunities / be / highly / limited.

(thị trường việc làm / trở nên / cạnh tranh / mà các cơ hội / bị / rất nhiều / hạn chế.)

Lời giải chi tiết:

- A. The job market became competitive that the opportunities are so highly limited. => hai động từ chia thì trong câu không thống nhất về thì “became” (thì quá khứ đơn V2/ed) nhưng “are” (thì hiện tại đơn) => loại
- B. Job market became competitive that the opportunities were highly limited. => “Job market” (thị trường việc làm) là một khái niệm cụ thể, quen thuộc => phải dùng mạo từ “the” => loại
- C. Job market became too competitive that the opportunities were highly limited. => “Job market” (thị trường việc làm) là một khái niệm cụ thể, quen thuộc => phải dùng mạo từ “the” => loại
- D. The job market became so competitive that the opportunities were highly limited. => đúng cấu trúc (quá...nên): so + adj + that.

Câu hoàn chỉnh: **The job market became so competitive that the opportunities were highly limited.**

(Thị trường việc làm trở nên cạnh tranh đến mức các cơ hội bị hạn chế rất nhiều.)

Chọn D

28. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc các câu liên quan đến dạng động từ chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

I / decided / cut down / fast food / and / start / cook / my own meals.

(Tôi / quyết định / cắt giảm / thức ăn nhanh / và / bắt đầu / nấu / bữa ăn của riêng mình.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “decide” (*quyết định*) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Cụm động từ “cut down on sth”: cắt giảm cái gì

A. I decided to cut down on fast food and start cooking my own meals. => đúng nghĩa và đúng cấu trúc
(Tôi quyết định cắt giảm đồ ăn nhanh và bắt đầu tự nấu ăn.)

B. I decided cutting down on fast food and starting to cook my own meals. => loại vì sai dạng động từ V-ing
“cutting”

C. I decided cut down fast food and start to cook my own meals. => loại vì sai dạng động từ V_o nguyên thể
“cut” => loại

D. I decided to cut down fast food and start cooking my own meals. => loại vì cụm động từ “cut down” bị
thiếu “on”

Chọn A

29. A

Phương pháp:

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo: “NOTICE. 24 hour dumpster surveillance.”

(*THÔNG BÁO. Giám sát thùng rác 24 giờ*)

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. Bạn không được xả rác bất hợp pháp ở khu vực này.

B. Camera được sử dụng để bảo vệ tài sản.

C. Hình ảnh của bạn có thể được ghi lại để cải thiện hoạt động.

D. Mọi người cần chú ý đến camera.

Chọn A

30. C

Phương pháp:

Quan sát biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. Đường hai chiều cắt đường một chiều.

B. Đường hai chiều không được phép đi thẳng.

C. Đường hai chiều phía trước.

D. Đường một chiều cắt đường hai chiều.

Chọn C

Bài đọc hiểu:

The attraction of job opportunities and better life is a major reason why people go to cities. Currently, half the world's population lives in cities, and by 2050 this will be two-thirds. Despite good opportunities the cities offer, they also bring two of the most serious issues: poverty and environmental damage.

Cities continue to face the problem of poverty. There have been efforts by the government to address the problem, but many people still live in poverty-stricken areas. High living costs, and a lack of job opportunities and social services all worsen the situation. Nevertheless, governments, NGOs and community groups are all trying to solve the problem by improving housing options, offering job training, building more educational facilities and providing affordable medical care.

Environmental degradation is another serious problem in cities. As cities spread out, the demand for resources will increase. That will lead to an increase in resource consumption, which in turn produces more waste. This will have a big impact on the environment, causing serious problems, such as water and air pollution, and even flood flashing. Renewable energy, eco-friendly transportation and effective waste management strategies could help improve the environment in cities.

Tam dịch

Sự hấp dẫn của các cơ hội việc làm và cuộc sống tốt đẹp hơn là lý do chính khiến mọi người đến các thành phố. Hiện nay, một nửa dân số thế giới sống ở các thành phố và đến năm 2050, con số này sẽ là hai phần ba. Mặc dù các thành phố mang lại nhiều cơ hội tốt, nhưng chúng cũng mang đến hai vấn đề nghiêm trọng nhất: đói nghèo và thiệt hại về môi trường.

Các thành phố vẫn tiếp tục phải đối mặt với vấn đề đói nghèo. Chính phủ đã có những nỗ lực để giải quyết vấn đề này, nhưng nhiều người vẫn sống ở những khu vực nghèo đói. Chi phí sinh hoạt cao, thiếu cơ hội việc làm và dịch vụ xã hội đều làm tình hình trở nên tồi tệ hơn. Tuy nhiên, các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và nhóm cộng đồng đều đang cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách cải thiện các lựa chọn nhà ở, cung cấp đào tạo nghề, xây dựng nhiều cơ sở giáo dục hơn và cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế giá cả phải chăng.

Sự xuống cấp của môi trường là một vấn đề nghiêm trọng khác ở các thành phố. Khi các thành phố mở rộng, nhu cầu về tài nguyên sẽ tăng lên. Điều đó sẽ dẫn đến việc tiêu thụ tài nguyên tăng lên, từ đó tạo ra nhiều chất thải hơn. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường, gây ra các vấn đề nghiêm trọng, chẳng hạn như ô nhiễm nước và không khí, thậm chí là lũ lụt. Năng lượng tái tạo, phương tiện giao thông thân thiện với môi trường và các chiến lược quản lý chất thải hiệu quả có thể giúp cải thiện môi trường ở các thành phố.

31. C

What is the purpose of the text?

(Mục đích của văn bản này là gì?)

A. to demonstrate the seriousness of poverty in cities

(để chứng minh mức độ nghiêm trọng của tình trạng đói nghèo ở các thành phố)

B. to bring up the environmental issues in cities

(để nêu lên các vấn đề về môi trường ở các thành phố)

C. to discuss poverty and environmental damage in cities

(để thảo luận về tình trạng đói nghèo và thiệt hại về môi trường ở các thành phố)

D. to suggest solutions to poverty and environmental damage in cities

(để đề xuất các giải pháp cho tình trạng đói nghèo và thiệt hại về môi trường ở các thành phố)

Thông tin: Despite good opportunities the cities offer, they also bring two of the most serious issues: poverty and environmental damage.

(Mặc dù các thành phố mang lại nhiều cơ hội tốt, nhưng chúng cũng mang đến hai vấn đề nghiêm trọng nhất: đói nghèo và thiệt hại về môi trường.)

Chọn C

32. D

According to the text, what is the estimated population of urban areas by 2050?

(Theo văn bản, dân số ước tính của các khu vực đô thị vào năm 2050 là bao nhiêu?)

A. half of the world's population

(một nửa dân số thế giới)

B. one-third of the world's population

(một phần ba dân số thế giới)

C. one-fourth of the world's population

(một phần tư dân số thế giới)

D. two-thirds of the world's population

(hai phần ba dân số thế giới)

Thông tin: Currently, half the world's population lives in cities, and by 2050 this will be two-thirds.

(Hiện nay, một nửa dân số thế giới sống ở các thành phố và đến năm 2050, con số này sẽ là hai phần ba.)

Chọn D

33. B

Which word has the CLOSEST meaning to the word poverty-stricken in paragraph 2?

(Từ nào có nghĩa GẦN NHẤT với từ *poor-stricken* trong đoạn 2?)

A. rich (giàu)

B. poor (nghèo)

C. well-off (khá giả)

D. prosperous (thịnh vượng)

Thông tin: There have been efforts by the government to address the problem, but many people still live in poverty-stricken areas.

(Chính phủ đã có những nỗ lực để giải quyết vấn đề này, nhưng nhiều người vẫn sống ở những khu vực nghèo đói.)

Chọn B

34. C

Which does NOT the text mention as a solution to poverty?

(Văn bản KHÔNG đề cập đến giải pháp nào cho tình trạng đói nghèo?)

A. offering job training

(cung cấp đào tạo nghề)

B. building schools and libraries

(xây dựng trường học và thư viện)

C. providing free medical care => sai

(cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế miễn phí)

D. improving access to affordable housing

(cải thiện khả năng tiếp cận nhà ở giá rẻ)

Thông tin: Nevertheless, governments, NGOs and community groups are all trying to solve the problem by improving housing options, offering job training, building more educational facilities and providing affordable medical care.

(Tuy nhiên, các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và nhóm cộng đồng đều đang cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách cải thiện các lựa chọn nhà ở, cung cấp đào tạo nghề, xây dựng thêm các cơ sở giáo dục và cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế giá rẻ.)

Chọn C

35. D

What does the word **This** in paragraph 3 refer to?

(Từ *This* trong đoạn 3 ám chỉ điều gì?)

A. the expansion of cities

(sự mở rộng của các thành phố)

B. the growing demand for resources

(nhu cầu ngày càng tăng về tài nguyên)

C. environmental degradation

(suy thoái môi trường)

D. the increase in resource consumption and waste

(sự gia tăng tiêu thụ tài nguyên và chất thải)

Thông tin: That will lead to an increase in resource consumption, which in turn produces more waste. **This** will have a big impact on the environment, causing serious problems, such as water and air pollution, and even flood flashing.

(Điều đó sẽ dẫn đến sự gia tăng tiêu thụ tài nguyên, từ đó tạo ra nhiều chất thải hơn. Điều này sẽ có tác động lớn đến môi trường, gây ra các vấn đề nghiêm trọng, chẳng hạn như ô nhiễm nước và không khí, thậm chí là lũ lụt.)

Chọn D

36. A

The word “**serious**” in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “serious” trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

- A. minor (nhỏ)
- B. important (quan trọng)
- C. big (lớn)
- D. bad (tệ)

Thông tin: Despite good opportunities the cities offer, they also bring two of the most **serious** issues: poverty and environmental damage.

(Mặc dù các thành phố mang lại nhiều cơ hội tốt, nhưng chúng cũng mang đến hai vấn đề ngghiêm trọng nhất: đói nghèo và thiệt hại về môi trường.)

Chọn A

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

- A. The park has promoted tourism products with the motto
(Công viên đã quảng bá các sản phẩm du lịch với phương châm)
- B. A number of species in the park are listed in Viet Nam’s Red Book of endangered species
(Một số loài trong công viên được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam về các loài có nguy cơ tuyệt chủng)
- C. The message has become a strong slogan
(Thông điệp đã trở thành một khẩu hiệu mạnh mẽ)
- D. for some of Asia’s rarest plant and animal species
(đối với một số loài thực vật và động vật quý hiếm nhất châu Á)

37. C

- Sau chỗ trống là cụm danh động từ bắt đầu bằng V-ing => vị trí trống cần một câu có mệnh đề hoàn chỉnh.
- Câu trích dẫn đầu tiên là một thông điệp ý nghĩa, sau đó nói rằng “reminding visitors...” (nhắc nhở du khách)
=> cần một câu chủ ngữ phù hợp là “The message...” (thông điệp)

Câu hoàn chỉnh: Leave nothing but footprints. Take nothing but photographs. Kill nothing but your time. Help protect Cuc Phuong National Park!” **The message has become a strong slogan** reminding visitors about the importance of their behaviour and its effects on nature when visiting the park.

(Không để lại gì ngoài dấu chân. Không mang theo gì ngoài những bức ảnh. Không giết gì ngoài thời gian của bạn. Hãy chung tay bảo vệ Vườn quốc gia Cúc Phương!” Thông điệp này đã trở thành khẩu hiệu mạnh mẽ nhắc nhở du khách về tầm quan trọng của hành vi và tác động của hành vi đó đến thiên nhiên khi đến thăm công viên.)

Chọn C

38. D

- Vị trí trống cần một cụm từ bổ nghĩa cho danh từ “habitat” (*môi trường sống*) để hoàn chỉnh nghĩa của câu.

Câu hoàn chỉnh: Its dense forests form the habitat **for some of Asia’s rarest plant and animal species**

(*Những khu rừng rậm rạp của nó tạo thành môi trường sống cho một số loài thực vật và động vật quý hiếm nhất Châu Á*)

Chọn D

39. B

- Vị trí trống cần một câu hoàn chỉnh.

- Câu trước nói rằng nơi đây là nhà cho nhiều động thực vật => câu vị trí trống làm rõ hơn rằng nhiều loài ở đây còn quý hiếm và đang bị đe dọa để phù hợp cảnh.

Câu hoàn chỉnh: It is home to an amazing diversity of flora and fauna. **A number of species in the park are listed in Viet Nam’s Red Book of endangered species.**

(*Đây là nơi sinh sống của hệ động thực vật đa dạng đáng kinh ngạc. Một số loài trong công viên được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam về các loài bị đe dọa.*)

Chọn B

40. A

- Vị trí trống cần một câu hoàn chỉnh.

- Câu ở vị trí trống nên về việc công viên đưa ra khẩu hiệu truyền cảm hứng, để tạo ra mối liên kết mạch lạc để nêu ra khẩu hiệu ở câu sau.

Câu hoàn chỉnh: **The park has promoted tourism products with the motto:** “Each visitor is a messenger spreading love for nature!”

(*Công viên đã quảng bá sản phẩm du lịch với phương châm: “Mỗi du khách là một sứ giả lan tỏa tình yêu thiên nhiên!”*)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

“Leave nothing but footprints. Take nothing but photographs. Kill nothing but your time. Help protect Cuc Phuong National Park!” (37) **The message has become a strong slogan** reminding visitors about the importance of their behaviour and its effects on nature when visiting the park. Cuc Phuong National Park is located in Ninh Binh Province. Its dense forests form the habitat (38) **for some of Asia’s rarest plant and animal species**. It is home to an amazing diversity of flora and fauna. (39) **A number of species in the park are listed in Viet Nam’s Red Book of endangered species**. Cuc Phuong National Park has launched activities to inspire love for nature and improve awareness of the importance of forest conservation. (40) **The park has promoted tourism products with the motto:** “Each visitor is a messenger spreading love for nature!”

Tam dịch

“*Không để lại gì ngoài những dấu chân. Không mang theo gì ngoài những bức ảnh. Không giết gì ngoài thời gian của bạn. Hãy chung tay bảo vệ Vườn quốc gia Cúc Phương!*” (37) Thông điệp đã trở thành khẩu hiệu

mạnh mẽ nhắc nhở du khách về tầm quan trọng của hành vi và tác động của chúng đến thiên nhiên khi đến thăm vườn quốc gia. Vườn quốc gia Cúc Phương nằm ở tỉnh Ninh Bình. Những cánh rừng rậm rạp của vườn quốc gia này tạo nên môi trường sống (38) cho một số loài thực vật và động vật quý hiếm nhất châu Á. Đây là nơi sinh sống của hệ động thực vật đa dạng đáng kinh ngạc. (39) Một số loài trong vườn quốc gia được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam về các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Vườn quốc gia Cúc Phương đã triển khai các hoạt động nhằm khơi dậy tình yêu thiên nhiên và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo tồn rừng. (40) Vườn quốc gia đã quảng bá các sản phẩm du lịch với phương châm: “Mỗi du khách là một sứ giả lan tỏa tình yêu thiên nhiên!”